



huǒ bào

火暴

adjective · variant of 爆

Example Sentences

tā de pí qì hěn huǒ bào
他的脾气很火暴。

His temper is very fiery, a variant of 火性 .

zhè bù diàn yǐng chǎng miàn huǒ bào
这部电影场面火爆。

This movie has fiery scenes, a variant of $\square \square$.

nà gè yǎn yuán yǐ huǒ bào xìng gé wén míng
那个演员以火暴性格闻名。

That actor is known for his fiery personality, a variant of .

Trace each character, then write the word on your own.

火 火 火 火 火 火 火

暴 暴 暴 暴 暴 暴 暴 暴 暴 暴 暴

暴 暴 暴 暴 暴 暴 暴